

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/7/2019

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân: bà Nguyễn Thị Tuyết Trang

bà Nguyễn Thị Huyền Nga

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Nguyễn Hà My - Cán bộ TAND quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:
bà: Nguyễn Bích Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 250/2019/TLST - HNGĐ, ngày 11 tháng 4 năm 2019, về việc “**Ly hôn**” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2019/QĐST-XX ngày 7 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/QDDST ngày 24/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị **Đinh Thị Ngọc T** - sinh năm 1962 (có mặt)

HKTT: Trần Hưng Đạo, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: anh **Vũ Văn Tu** - sinh năm 1957 (vắng mặt)

Trú tại: Trần Hưng Đạo, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn ly hôn ngày 14/3/2019 và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là chị Đinh Thị Ngọc T trình bày:

Tôi và anh Vũ Văn Tu kết hôn được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường Chương Dương, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội vào ngày 12/01/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc tại Trần Hưng Đạo, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2001 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Tu thường xuyên cờ bạc, rượu chè, tôi có khuyên nhưng anh Tu không nghe, vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, chúng tôi đã sống ly thân từ năm 2001. Tôi có nghe nói anh Tu sống chung với người phụ nữ khác như vợ chồng ở Phú Thọ, cụ thể thế nào tôi không nắm rõ. Nhưng thỉnh thoảng một tháng đôi ba lần vẫn về nhà. Việc mâu thuẫn giữa hai vợ chồng, hai

bên gia đình đều biết, đã hòa giải nhưng không cải thiện được. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi xin được ly hôn với anh Tu.

- Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn L, sinh ngày 15/9/1989 và Vũ Tuấn N sinh ngày 29/4/1996. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nhà ở chung và công nợ chung: tôi không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn: Trong quá trình tiến hành tố tụng, anh Tu đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành, mở phiên hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh Tu vẫn cố tình vắng mặt, vì vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được. Để đảm bảo quyền lợi của anh Tu, tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng như: Giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật, anh Tu vẫn không đến giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ngày 24/6/2019, vắng mặt anh Tu. Phiên tòa tiếp theo được ấn định vào hồi 08 giờ 30 phút, ngày 11/7/2019 và đã được tổng đạt hợp lệ.

Tại phiên tòa: chị T vẫn giữ nguyên quan điểm, ý kiến như đã trình bày: Về tình cảm: chị xin được ly hôn với anh Tu; Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn L, sinh ngày 15/9/1989 và Vũ Tuấn N sinh ngày 29/4/1996. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên không yêu cầu Tòa xem xét giải quyết; Về tài sản chung, công nợ, nhà ở: không có, không yêu cầu tòa xem xét giải quyết.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:** Kể từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ điều 198 đến điều 233 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị Thúy đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương VI Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh Tu không tuân thủ quy định của pháp luật, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt anh Tuấn là có cơ sở pháp luật.

- Về nội dung vụ án: + Về tình cảm: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Đinh Thị Ngọc T đối với anh Vũ Văn Tu. Chị T được ly hôn anh Tu.

+ Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn L, sinh ngày 15/9/1989 và Vũ Tuấn N sinh ngày 29/4/1996. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nhà ở, công nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết, nên không xét.

+ Về án phí: chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền giải quyết: Quan hệ vợ chồng giữa chị Đinh Thị Ngọc T và anh Vũ Văn Tu là hôn nhân hợp pháp. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Thúy và căn cứ theo

quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn". Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo quy định tại khoản 1 điều 28; điều 35 và điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của đương sự: Trong quá trình tiến hành tố tụng, anh Tu đã được tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến tòa làm việc, Tòa án phối hợp cùng chính quyền địa phương để làm thủ tục tố tụng liên quan đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định việc xét xử và ra bản án vắng mặt đối với anh Tu là phù hợp với quy định tại Điều 72; khoản 1, Điều 207; điểm b, khoản 2, Điều 199 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm 3 mục II Nghị quyết 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Xét quan hệ vợ chồng giữa chị T và anh Tu, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chị T trình bày và qua điều tra xác minh tại chính quyền địa phương thì vợ chồng thực sự có mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống và cách sống của hai vợ chồng không phù hợp, thêm nữa lại do anh Tu không quan tâm đến vợ con, không có trách nhiệm với gia đình nên mức độ mâu thuẫn càng trầm trọng. Do vậy hai bên không tìm được tiếng nói chung, anh chị đã sống ly thân từ năm 2001 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chỉ có thể lý giải những hiện tượng này trên cơ sở những rạn nứt từ thực tế cuộc hôn nhân và tình cảm của anh chị chứ không thể đổ lỗi cho một bên vợ hay chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần phân tích, hòa giải để chị T suy nghĩ tạo điều kiện để vợ chồng về đoàn tụ, song không có kết quả, chị T vẫn giữ quan điểm xin ly hôn. Chính quyền địa phương nơi cư trú của chị T và anh Tu đều xác định vợ chồng có mâu thuẫn tuy không nắm rõ mức độ trầm trọng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp theo quy định tại điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn L, sinh ngày 15/9/1989 và Vũ Tuấn N sinh ngày 29/4/1996. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí:chị T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về “án phí và lệ phí Tòa án” và khoản 4 Điều 147 - Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về kháng cáo:Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- **Khoản 1 điều 28, điều 35, 39, 147, 271 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.**
- **Các điều 51, 53, 56, 57 - Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2015.**

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận đơn ly hôn của chị Đinh Thị Ngọc T đối với anh Vũ Văn T. Chị Đinh Thị Ngọc T được ly hôn anh Vũ Văn Tu.

2/ Về con chung: Xác nhận chị T và anh Tu có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn L, sinh ngày 15/9/1989 và Vũ Tuấn N sinh ngày 29/4/1996. Các cháu đều đã đủ tuổi trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nhà đất chung và công nợ chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4/ Về án phí: chị Đinh Thị Ngọc T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số AA/2017/02288 ngày 11/4/2019 của chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: chị T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Vũ Văn Tu có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Hai Bà Trưng
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- UBND quận Hai Bà Trưng
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

Phan Thanh Hà

